

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

Kính gửi:           - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
                          - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;  
                          - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam

- Mã chứng khoán: CSV
- Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: 028.38296620
- Fax: 028.38243166
- E-mail: [sbcc@sochemvn.com](mailto:sbcc@sochemvn.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

Quyết định của Ủy ban nhân dân phường Trăn Biên về việc bồi thường, hỗ trợ cho Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam do bị thu hồi đất thực hiện Đề án chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại – dịch vụ và cải thiện môi trường, thành phố Biên Hòa (nay là phường Trăn Biên).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam vào ngày 18/09/2025 tại đường dẫn:  
<http://www.sochemvn.com/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu đính kèm:**

- Quyết định số 1618/QĐ-UBND ngày 08/09/2025 của UBND phường Trăn Biên.



**Lê Tùng Lâm**

No: 1266/CBTT-HCCB

*Ho Chi Minh City, September 18<sup>th</sup>, 2025*

**EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

To:               - The State Securities Commission of Vietnam;  
                      - The Vietnam Exchange;  
                      - The Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Name of organization: South Basic Chemicals Joint Stock Company
  - Stock code: CSV
  - Address: 22 Ly Tu Trong Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.
  - Tel: 028.38296620
  - Fax: 028.38243166
  - E-mail: [sbcc@sochemvn.com](mailto:sbcc@sochemvn.com)

2. Contents of disclosure:

Decision of the People's Committee of Tran Bien Ward on compensation and support for Southern Basic Chemicals Joint Stock Company due to land acquisition to implement the Project of converting Bien Hoa 1 Industrial Park into an Urban - Commercial - Service Area and Environmental Improvement, Bien Hoa City (now Tran Bien Ward).

3. This information was published on the website of South Basic Chemicals Joint Stock Company on September 18<sup>th</sup>, 2025 at the following link:

<http://www.sochemvn.com/quan-he-co-dong/>

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

**Representative of the organization**  
**Persons Authorized to Disclose Information**  
**Deputy General Director**

***Attachments:***

- *Decision No. 1618/QĐ-UBND dated September 8, 2025 of Tran Bien Ward People's Committee.*



**Le Tung Lam**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG TRẦN BIÊN

Số: 16/8/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trần Biên, ngày 08 tháng 9 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc bồi thường, hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam do bị thu hồi đất thực hiện Đề án Chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - dịch vụ và cải thiện môi trường, thành phố Biên Hòa (nay là phường Trần Biên).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRẦN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2021/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

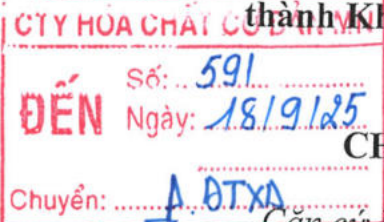
Căn cứ Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ và cải thiện môi trường

Căn cứ Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung Đề án chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ và cải thiện môi trường phê duyệt kèm theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa;

Căn cứ Văn bản số 517/TTPTQĐ-BT ngày 03 tháng 9 năm 2025; kèm theo Phương án số 152/PA-TTPTQĐ ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai về phương án bồi thường, hỗ trợ để thực hiện Đề án chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ và cải thiện môi trường (đợt 4 – 11 trường hợp);

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường Trần Biên tại Tờ trình số 16/TTr-PKHT&ĐT ngày 08 tháng 9 năm 2025.



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bồi thường, hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam do bị thu hồi đất để thực hiện Đề án chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - dịch vụ và cải thiện môi trường, thành phố Biên Hòa (nay là phường Trăn Biên), với tổng số tiền 203.284.882 đồng (*Bằng chữ: hai trăm lẻ ba triệu, hai trăm tám mươi bốn ngàn, tám trăm tám mươi hai đồng*).

(Kèm theo Phương án chi tiết số 132/PA-TTPTQĐ ngày 20 tháng 8 năm 2025 của  
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai)

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai phối hợp các đơn vị có liên quan thông báo, giao Quyết định và tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam.

Địa điểm làm thủ tục nhận tiền bồi thường, hỗ trợ tại Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai – Số 2231 đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai.

2. Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam chịu trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời tài sản và thu hoạch cây trồng (nếu có) gắn liền với đất và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai đúng thời gian quy định.

3. Kể từ ngày nhận được Quyết định này, nếu Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam không đồng ý thì có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam phải chấp hành việc bàn giao mặt bằng và thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường Trăn Biên, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng Công an phường Trăn Biên, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai và tổ chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *./.*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh ĐN;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Chánh, phó Văn phòng HĐND-UBND;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh ĐN;
- TH: KTN;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Đức Hoàng**

Số: 132 /PA-TTPTQĐ

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2025

## PHƯƠNG ÁN

**Chi tiết về bồi thường, hỗ trợ để thực hiện Đề án Chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - dịch vụ và cải thiện môi trường**

Mã số hồ sơ: 1.7; 1.8; 1.9

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam

Mã số doanh nghiệp: 0301446260

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo pháp luật: Lê Thanh Bình

### A. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

#### 1. Về việc lập hồ sơ bồi thường.

- Ngày 11 tháng 4 năm 2025, UBND thành phố Biên Hòa ban hành Thông báo thu hồi đất số 413/TB-UBND về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam để thực hiện Đề án Chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ và cải thiện môi trường tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Từ ngày 14 đến ngày 16 tháng 5 năm 2025, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã phối hợp với Công ty (đại diện Nhà máy Hóa chất Đồng Nai, Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 và Nhà máy Hóa chất Biên Hòa) và UBND phường An Bình thực hiện kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất bị thu hồi và tài sản gắn liền với đất bị thu hồi, được Công ty và UBND phường An Bình thống nhất ký xác nhận.

- Ngày 05 tháng 6 năm 2025, UBND phường An Bình có Giấy xác nhận số 63/UBND-GXN về việc xác nhận nguồn gốc đất, diện tích, loại đất và tài sản gắn liền với đất bị thu hồi của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam.

- Ngày 08 tháng 7 năm 2025, Trung tâm đã lập phương án dự thảo gửi lấy ý kiến Công ty tại Văn bản số 25/TTPTQĐ-BT.

- Ngày 18 tháng 7 năm 2025, Trung tâm đã tổ chức họp làm việc trực tiếp với Công ty theo quy định tại Khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai 2024.

- Về ý kiến của công ty:

+ Thống nhất việc bồi thường về đất theo điều 95 luật đất đai 2024;

+ Bồi thường, hỗ trợ về đất, tài sản và công trình xây dựng: đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ do: một số công trình tạo lập từ ngày Công ty tiếp quản sau ngày giải phóng, một số tài sản tạo lập trong giai đoạn pháp luật chưa quy định cụ thể về giấy tờ xây dựng, nhiều tài sản đã được xác định trong hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa năm 2014.

- + Thống nhất giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng;
- + Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh cho người lao động: đề nghị hỗ trợ chi phí ổn định sản xuất kinh doanh theo quy định tại Điều 20 nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ;
- + Hỗ trợ người lao động: Hỗ trợ mất việc làm cho người lao động, hỗ trợ lương ngừng việc, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm;
- + Hỗ trợ tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt máy, thiết bị theo quy định tại Điều 21 nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.

## **2. Về bồi thường đất.**

- Về nguồn gốc sử dụng: Sử dụng đất theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
- Về bồi thường, hỗ trợ: không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1, Điều 95, Luật Đất đai năm 2024.

## **3. Về bồi thường chi phí đầu tư vào đất.**

Tổng Công ty Cổ phần phát triển khu công nghiệp (Sonadezi) là đơn vị đầu tư xây dựng hạ tầng nên việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất theo Điều 107 Luật Đất đai 2024 không áp dụng để bồi thường đối với Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam.

## **4. Về bồi thường tài sản trên đất.**

\*Tính pháp lý tài sản:

- Giấy phép xây dựng tạm số 142/GPXDT ngày 01/12/2010 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp cho công trình nhà Văn phòng, thời hạn đến ngày 31/12/2012. Theo đó xây dựng nhà văn phòng (12) thuộc Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2, hiện công trình vẫn đang tồn tại.
- Giấy phép xây dựng tạm số 44/GPXDT ngày 15/03/2010 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho Nhà Cơ khí (7) thuộc Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2, thời hạn đến ngày 31/12/2012, hiện Nhà Cơ khí tạm vẫn còn đang tồn tại.
- Giấy phép xây dựng tạm số 143/GPXD ngày 01/12/2010 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp Nhà kho (7) thuộc Nhà máy Hóa chất Biên Hòa, thời hạn đến ngày 31/12/2012, hiện Nhà kho vẫn còn đang tồn tại.
- Toàn bộ tài sản còn lại Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

\* Về việc bồi thường, hỗ trợ:

- Đối với các công trình được cấp Giấy phép xây dựng tạm thì không bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ theo quy định tại khoản 3 điều 105 Luật Đất đai 2024.
- Đối với các công trình còn lại theo Biên bản kiểm đếm của Công ty không có các loại giấy tờ hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định không được bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

## **5. Về bồi thường cây trồng.**

- Áp dụng Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Trường hợp loại cây không có trong đơn giá ban hành tại Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024, Trung tâm vận dụng quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 ban hành quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

## **B. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

### **I. Nhà máy hóa chất Tân Bình 2 (Tài sản trên thửa đất 125 tờ bản đồ 43)**

#### **1. Nguồn gốc đất, nhà, vật kiến trúc**

Nguồn gốc đất:

Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hòa (nay là Tổng Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp - Sonadezi) được Thủ tướng Chính phủ giao đất tại Quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2001 về việc cho Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hòa để đầu tư cải tạo, nâng cấp, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Biên Hòa 1; được UBND tỉnh Đồng Nai điều chỉnh diện tích, ranh giới thuê đất tại Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2002. UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 550254 ngày 03 tháng 4 năm 2002; diện tích 3.069.144,2m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng: XD; thời hạn sử dụng: 12/4/2051 với hình thức thuê đất.

Thửa đất số 125 tờ 43 bản đồ địa chính phường An Bình do Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam sử dụng theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm tại Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp - Sonadezi (trước đây là Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hòa), cụ thể như sau:

Thửa đất số 125 tờ 43, BĐDC phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai: Sử dụng đất theo Hợp đồng số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 07/4/2003; chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

- Phụ lục số 01 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 18/6/2003;

- Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 08/HĐTĐ/BH1.PL2 ngày 29/7/2005;

- Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 08/HĐTĐ/BH1.PL3 ngày 01/8/2007;

- Phụ lục 04 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 05/2/2018;

- Phụ lục số 05 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1.PL5 ngày 29/03/2021;

- Phụ lục số 06 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1.PL6 ngày 08/7/2021.

Diện tích đất bị thu hồi theo bản vẽ Trích lục bản đồ địa chính số 1751/2025 ngày 10/5/2025 và các hồ sơ kỹ thuật do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện ngày 10/4/2025 có tổng diện tích là: 19.476,9m<sup>2</sup>, loại đất bị thu hồi: đất khu công nghiệp (SKK);

Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp tại địa phương tại thời điểm xác nhận.

\* Nguồn gốc nhà, vật kiến trúc:

- Đối với các loại giấy tờ, hồ sơ xây dựng:

+ Giấy phép xây dựng tạm số 142/GPXDT ngày 01/12/2010 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp cho công trình nhà Văn phòng, thời hạn đến ngày 31/12/2012.

+ Giấy phép xây dựng tạm số 44/GPXDT ngày 15/03/2010 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho Nhà Cơ khí tạm 1004m<sup>2</sup>, thời hạn đến ngày 31/12/2012.

- Toàn bộ tài sản còn lại: Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

## 2. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

### a. Bồi thường về đất

Công ty sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm nên không thuộc trường hợp được bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 95, điểm c Khoản 1 Điều 107 của Luật Đất đai năm 2024.

### b. Bồi thường tài sản trên đất

| STT | TÊN TÀI SẢN                      | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                 |
|-----|----------------------------------|----------------|----------|----------------|-------|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                  |                |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                                                                                                                                         |
| I   | Nhà, vật kiến trúc               |                |          |                |       |    |                   | 0                                                                                                                                                                                                       |
| 1   | Văn phòng, nhà xưởng, công trình |                |          |                |       |    |                   | 0                                                                                                                                                                                                       |
| -   | Nhà bảo vệ (1)                   | m <sup>2</sup> | 36,48    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.               |
| -   | Nhà vận hành (2)                 | m <sup>2</sup> | 140,6    | -              | -     |    | -                 | - Hai lầu;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. |
| -   | Nhà điều hành quạt gió (3)       | m <sup>2</sup> | 9,45     | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày                                                                                                                                  |

| STT | TÊN TÀI SẢN                 | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                 |
|-----|-----------------------------|----------------|----------|----------------|-------|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                             |                |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                                                                                                                                         |
|     |                             |                |          |                |       |    |                   | 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.                                                                                      |
| -   | Nhà quạt gió, turbine (4)   | m <sup>2</sup> | 276,45   | -              | -     |    | -                 | cao 8.1m;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.  |
| -   | Kho chứa nước thải (5)      | m <sup>2</sup> | 46,08    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.               |
| -   | Nhà thí nghiệm (6)          | m <sup>2</sup> | 245,7    | -              | -     |    | -                 | - Hai lầu;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. |
| -   | Nhà cơ khí (7)              | m <sup>2</sup> | 1.170,4  | -              | -     |    | -                 | - cao 11m<br>- Giấy phép xây dựng tạm số 44/GPXDĐT ngày 15/03/2010 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp, thời hạn đến ngày 31/12/2012                                                        |
| -   | Nhà xử lý lưu huỳnh (8)     | m <sup>2</sup> | 114,325  | -              | -     |    | -                 | cao 5.5m;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.  |
| -   | Nhà xưởng kho lưu huỳnh (9) | m <sup>2</sup> | 936      | -              | -     |    | -                 | - cao 8.8m;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ                                            |

| STT      | TÊN TÀI SẢN                             | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                 |
|----------|-----------------------------------------|----------------|----------|----------------|-------|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                         |                |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                                                                                                                                         |
|          |                                         |                |          |                |       |    |                   | quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.                                                                                                                                                             |
| -        | Kho nguyên liệu và thành phẩm muối (10) | m <sup>2</sup> | 2.160    | -              | -     |    | -                 | - Cao 10m;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. |
| -        | Nhà giao hàng (11)                      | m <sup>2</sup> | 54,72    | -              | -     |    | -                 | - Cao 9m;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định   |
| -        | Nhà văn phòng (12)a                     | m <sup>2</sup> | 844,56   | -              | -     |    | -                 | Giấy phép xây dựng tạm số 142/GPXDT ngày 01/12/2010 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp cho công trình nhà Văn phòng, thời hạn đến ngày 31/12/2012, hiện công trình vẫn đang tồn tại                 |
| <b>2</b> | <b>Móng nền thiết bị</b>                |                |          |                |       |    |                   |                                                                                                                                                                                                         |
| -        | Nền bồn chứa axit lớn                   | hồ sơ          | 1        | -              | -     |    | -                 | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.                                                                                                       |
| -        | Đường nội bộ, cây xanh, thảm cỏ         | m <sup>2</sup> | 1.458    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.               |
| -        | Hồ nấu chảy lưu huỳnh                   | m <sup>3</sup> | 64,77    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                |
| -        | Nền xường acid Sulfuric                 | m <sup>2</sup> | 689,58   | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày                                                                                                                                  |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                         | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|-------|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                     |                |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                                                                                                                           |
|     |                                                     |                |          |                |       |    |                   | 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                         |
| -   | Móng bể chứa nước giải nhiệt                        | m <sup>3</sup> | 70       | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định  |
| -   | Móng tháp sấy không khí;<br>Móng tháp hấp thụ 1, 2, | m <sup>3</sup> | 221      | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định  |
| -   | Móng thiết bị quá nhiệt                             | m <sup>3</sup> | 9,216    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định  |
| -   | Móng trao đổi nhiệt khí số 2                        | m <sup>3</sup> | 0,53     | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định  |
| -   | Móng trao đổi nhiệt khí số 1                        | m <sup>3</sup> | 0,53     | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định  |
| -   | Móng lò đốt lưu huỳnh                               | m <sup>3</sup> | 11,55    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                  |
|-----|--------------------------------------------|----------------|----------|----------------|-------|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                            |                |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                                                                                                                          |
| -   | Móng nổi hơi 12 tấn/h                      | m <sup>3</sup> | 6,348    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng nổi hơi 3tấn/h                        | m <sup>3</sup> | 16,5     | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng quạt gió làm lạnh SO3                 | m <sup>3</sup> | 0,56     | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng bơm nước tháp giải nhiệt              | m <sup>3</sup> | 3        | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng thiết trao đổi nhiệt axit (M10 – MFG) | m <sup>3</sup> | 0,187    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng tháp chuyển hóa                       | m <sup>3</sup> | 3,179    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng khung đỡ bơm axit tuần hoàn           | m <sup>3</sup> | 0,288    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ                                                                        |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                       | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                  |
|-----|---------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|-------|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                   |                |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                                                                                                                          |
|     |                                                   |                |          |                |       |    |                   | sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                   |
| -   | Móng khung đỡ thiết bị khử khí                    | m <sup>3</sup> | 0,448    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng bơm cấp nước khử khí                         | m <sup>3</sup> | 0,096    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng bơm cấp nước nổi hơi                         | m <sup>3</sup> | 0,952    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng bồn axit giao hàng                           | m <sup>3</sup> | 1,15     | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng thiết bị trao đổi nhiệt axit (T20-MWFG) số 1 | m <sup>3</sup> | 0,187    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng thiết bị trao đổi nhiệt axit (M10-BWFG)      | m <sup>3</sup> | 0,08     | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng bồn chứa                                     | m <sup>3</sup> | 1,608    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do                                                                                                                                                                  |

| STT | TÊN TÀI SẢN                           | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                  |
|-----|---------------------------------------|----------------|----------|----------------|-------|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                       |                |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                                                                                                                          |
|     | nước lò                               |                |          |                |       |    |                   | công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                         |
| -   | Móng thiết bị trao đổi nhiệt khí số 3 | m <sup>3</sup> | 1,536    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng bồn chứa axit nhỏ số 1           | m <sup>3</sup> | 5,281    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng bồn chứa axit nhỏ số 2           | m <sup>3</sup> | 5,281    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng bồn chứa axit tuần hoàn          | m <sup>3</sup> | 4,749    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng thiết bị làm lạnh SO3            | m <sup>3</sup> | 2,17     | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng tháp lọc khí nóng                | m <sup>3</sup> | 10,58    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ                                            |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                              | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|-------|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                          |                |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                                                                                                                          |
|     |                                                          |                |          |                |       |    |                   | quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                                               |
| -   | Móng quạt gió làm lạnh SO3 (hệ thống điều dụng khí nóng) | m <sup>3</sup> | 0,768    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bể chứa nước cấp                                         | m <sup>3</sup> | 134,4    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng khung giá đỡ đường ống                              | m <sup>2</sup> | 1        | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty cung cấp hồ sơ pháp lý công trình                                                        |
| -   | Hệ thống thoát nước mưa                                  | m <sup>3</sup> | 188,9    | -              | -     |    | -                 | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| 3   | <b>Tài sản, vật kiến trúc khác</b>                       |                |          |                |       |    |                   |                                                                                                                                                                                          |
| -   | Cổng sắt (kết cấu inox)                                  | m <sup>2</sup> | 10,4     | -              | -     |    | -                 | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý liên quan                                                                                                                                           |
| -   | Cửa phụ (kết cấu sắt)                                    | m <sup>2</sup> | 3,36     | -              | -     |    | -                 | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý liên quan                                                                                                                                           |
| -   | Trụ công (kết cấu BTCT, ốp đá hoa cương)                 | m <sup>3</sup> | 1,728    | -              | -     |    | -                 | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.                                                                                        |
| -   | Hòn non bộ                                               | m <sup>3</sup> | 2,4      | -              | -     |    | -                 | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                         |
| -   | Đá đắp hòn non bộ (kết cấu đá)                           | m <sup>3</sup> | 2,925    | -              | -     |    | -                 | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                         |
| -   | Mái hiên                                                 | m <sup>2</sup> | 10,8     | -              | -     |    | -                 | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ                                                                                                                                    |

| STT | TÊN TÀI SẢN                    | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                            |
|-----|--------------------------------|----------------|----------|----------------|-------|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                |                |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                                                                    |
|     |                                |                |          |                |       |    |                   | quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                         |
| -   | Khung lưới B40                 | m <sup>2</sup> | 16,4     | -              | -     |    | -                 | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý liên quan                                                                                     |
| -   | mái che                        | m <sup>2</sup> | 60       | -              | -     |    | -                 | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                   |
| -   | mái che                        | m <sup>2</sup> | 255,05   | -              | -     |    | -                 | (giáp bể xử lý nước); Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định             |
| -   | mái che                        | m <sup>2</sup> | 407      | -              | -     |    | -                 | (giáp nhà lưu huỳnh); Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định             |
| -   | Hồ xử lý nước thải             | m <sup>3</sup> | 154,736  | -              | -     |    | -                 | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                   |
| -   | Hồ chứa nước                   | m <sup>2</sup> | 57,24    | -              | -     |    | -                 | khu giải nhiệt; Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                   |
| -   | Tường xây tô dày 20cm cao 1,5m | m dài          | 38       | -              | -     |    | -                 | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                   |
| -   | Tường xây tô dày 20cm cao 1,5m | m dài          | 85       | -              | -     |    | -                 | khu cuối, giáp hóa chất Biên Hòa; Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |

### c. Cây trồng

| STT | TÊN TÀI SẢN | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                     |
|-----|-------------|-----|----------|----------------|-------|----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|     |             |     |          |                | BT    | HT |                   |                                                                             |
|     | Cây trồng   |     |          |                |       |    | 26.326.097        |                                                                             |
| 1   | Cây xoài    | Cây | 2        | 849.491        | 100%  |    | 1.698.982         | - Trồng 6 năm;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 2   | Cây bưởi    | Cây | 2        | 688.547        | 100%  |    | 1.377.094         | - Trồng 3 năm;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |

| STT | TÊN TÀI SẢN    | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                       |
|-----|----------------|------|----------|----------------|-------|----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |      |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                               |
| 3   | Cây mít        | Cây  | 3        | 971.584        | 100%  |    | 2.914.752         | - Trồng 5 năm;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024                   |
| 4   | Ôi             | Cây  | 1        | 433.269        | 100%  |    | 433.269           | - Trồng 7 năm;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024                   |
| 5   | Cau vàng       | chậu | 35       | 36.000         | 100%  |    | 1.260.000         | - Hỗ trợ di dời chậu kiểng;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022       |
| 6   | Địa lan        | chậu | 2        | 36.000         | 100%  |    | 72.000            | - Hỗ trợ di dời chậu kiểng;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022.      |
| 7   | Mai chiếu thủy | chậu | 15       | 36.000         | 100%  |    | 540.000           | - Hỗ trợ di dời chậu kiểng;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022       |
| 8   | Mai chi thiên  | cây  | 173      | 10.000         | 100%  |    | 1.730.000         | - Áp tương tự cây kiểng các loại;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 9   | Nguyệt quế     | cây  | 18       | 187.000        | 100%  |    | 3.366.000         | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                        |
| 10  | Bông bụt       | cây  | 4        | 10.000         | 100%  |    | 40.000            | - Áp tương tự cây kiểng các loại;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 11  | Mai tứ quý     | chậu | 2        | 36.000         | 100%  |    | 72.000            | - Hỗ trợ di dời chậu kiểng;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022       |
| 12  | Cây sung       | chậu | 4        | 36.000         | 100%  |    | 144.000           | - Hỗ trợ di dời chậu kiểng;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022       |
| 13  | Bông lài       | cây  | 3        | 79.000         | 100%  |    | 237.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                        |
| 14  | Thiên tuế      | cây  | 3        | 378.000        | 100%  |    | 1.134.000         | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày                                                  |

| STT | TÊN TÀI SẢN | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                        |
|-----|-------------|------|----------|----------------|-------|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |      |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                                |
|     |             |      |          |                |       |    |                   | 28/9/2022                                                                                      |
| 15  | Đinh lăng   | cây  | 6        | 36.000         | 100%  |    | 216.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022.                                        |
| 16  | Chanh       | cây  | 3        | 172.000        | 100%  |    | 516.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                         |
| 17  | Hoàng ngọc  | cây  | 7        | 10.000         | 100%  |    | 70.000            | - Áp tương tự cây kiểng các loại;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022. |
| 18  | Nhãn        | cây  | 2        | 343.000        | 100%  |    | 686.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                         |
| 19  | Cây khế     | cây  | 4        | 79.000         | 100%  |    | 316.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                         |
| 20  | Bông hồng   | cây  | 8        | 10.000         | 100%  |    | 80.000            | - Áp tương tự cây kiểng các loại;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022. |
| 21  | Hoàng nam   | cây  | 21       | 187.000        | 100%  |    | 3.927.000         | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                         |
| 22  | Lá xanh     | chậu | 1        | 36.000         | 100%  |    | 36.000            | - Di dời chậu kiểng;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022               |
| 23  | Vối         | cây  | 3        | 79.000         | 100%  |    | 237.000           | Áp tương tự cây chè;<br>Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                 |
| 24  | Bông giấy   | chậu | 3        | 36.000         | 100%  |    | 108.000           | - Hỗ trợ di dời chậu kiểng;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022        |
| 25  | Cây xanh    | chậu | 18       | 36.000         | 100%  |    | 648.000           | - Hỗ trợ di dời chậu kiểng;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022        |
| 26  | Hồng lộc    | cây  | 3        | 35.000         | 100%  |    | 105.000           | - Áp tương tự cây Long mức;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022        |
| 27  | Chuông vàng | chậu | 2        | 36.000         | 100%  |    | 72.000            | - Hỗ trợ di dời chậu                                                                           |

| STT | TÊN TÀI SẢN       | ĐVT   | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                  |
|-----|-------------------|-------|----------|----------------|-------|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   |       |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                          |
|     |                   |       |          |                |       |    |                   | kiêng;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022.                      |
| 28  | Thần kỳ           | chậu  | 1        | 36.000         | 100%  |    | 36.000            | - Hỗ trợ di dời chậu kiêng;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 29  | Phát tài          | chậu  | 4        | 36.000         | 100%  |    | 144.000           | - Hỗ trợ di dời chậu kiêng;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022. |
| 30  | Trầu              | cây   | 3        | 8.000          | 100%  |    | 24.000            | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                   |
| 31  | Sake              | cây   | 1        | 206.000        | 100%  |    | 206.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                   |
| 32  | Chùm ruột         | cây   | 1        | 206.000        | 100%  |    | 206.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                   |
| 33  | Cây mận           | cây   | 2        | 206.000        | 100%  |    | 412.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                   |
| 34  | Cây Dừa           | cây   | 2        | 378.000        | 100%  |    | 756.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                   |
| 35  | Lá cách           | cây   | 3        | 35.000         | 100%  |    | 105.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                   |
| 36  | Cây Si            | cây   | 1        | 776.000        | 100%  |    | 776.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                   |
| 37  | Mai               | cây   | 1        | 187.000        | 100%  |    | 187.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                   |
| 38  | Tắc               | cây   | 3        | 172.000        | 100%  |    | 516.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                   |
| 39  | Cần thần          | chậu  | 2        | 36.000         | 100%  |    | 72.000            | - Hỗ trợ di dời chậu kiêng;<br>- Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 40  | Hàng rào cây xanh | m dài | 50       | 17.000         | 100%  |    | 850.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                   |

## II. Nhà máy hóa chất Đồng Nai (Tài sản trên thửa đất 128 tờ bản đồ 47)

## 1. Nguồn gốc đất, nhà, vật kiến trúc

### \* Nguồn gốc đất:

Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hòa (nay là Tổng Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp - Sonadezi) được Thủ tướng Chính phủ giao đất tại Quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2001 về việc cho Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hòa để đầu tư cải tạo, nâng cấp, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Biên Hòa 1; được UBND tỉnh Đồng Nai điều chỉnh diện tích, ranh giới thuê đất tại Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2002. UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 550254 ngày 03 tháng 4 năm 2002; diện tích 3.069.144,2m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng: XD; thời hạn sử dụng: 12/4/2051 với hình thức thuê đất.

Thửa đất số 128 tờ 47 bản đồ địa chính phường An Bình do Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam sử dụng theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm tại Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp - Sonadezi (trước đây là Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hòa), cụ thể như sau:

- Thửa đất số 128 tờ 47, BĐDC phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai: Sử dụng đất theo Hợp đồng số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 07/4/2003; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 525985 do UBND tỉnh Đồng Nai ký cấp ngày 26/12/2003 cho Công ty Hóa chất cơ bản Miền Nam (NM Hóa chất ĐN), diện tích: 10.358,0m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: XD, thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/4/2051.

- Phụ lục số 01 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 18/6/2003;

- Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 08/HĐTĐ/BH1.PL2 ngày 29/7/2005;

- Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 08/HĐTĐ/BH1.PL3 ngày 01/8/2007;

- Phụ lục 04 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 05/2/2018;

- Phụ lục số 05 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1.PL5 ngày 29/03/2021;

- Phụ lục số 06 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1.PL6 ngày 08/7/2021.

Diện tích đất bị thu hồi theo bản vẽ Trích lục bản đồ địa chính số 1751/2025 ngày 10/5/2025 và các hồ sơ kỹ thuật do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện ngày 05/04/2025 có diện tích là: 10,358 m<sup>2</sup>, loại đất bị thu hồi: đất khu công nghiệp (SKK);

Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp tại địa phương tại thời điểm xác nhận.

### \* Nguồn gốc nhà, vật kiến trúc:

- Đối với các loại giấy tờ, hồ sơ xây dựng: Toàn bộ tài sản trên đất Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

## 2. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

### a. Bồi thường về đất

Công ty sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm nên không thuộc trường hợp được bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 95, điểm c Khoản 1 Điều 107 của Luật Đất đai năm 2024.

### b. Bồi thường tài sản trên đất

| STT                | TÊN TÀI SẢN                          | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành<br>tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                          |
|--------------------|--------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                    |                                      |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                  |
| Nhà, vật kiến trúc |                                      |                |          |                   |       |    | 0                    |                                                                                                                                                                                                  |
| 1                  | Văn phòng, nhà xưởng, công trình     |                |          |                   |       |    | 0                    |                                                                                                                                                                                                  |
| -                  | Nhà bảo vệ (1)                       | m <sup>2</sup> | 38,64    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                 |
| -                  | Nhà kho thành phẩm (2)               | m <sup>2</sup> | 640      | -                 | -     |    | -                    | cao 7m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                       |
| -                  | Nhà trạm cân (3)                     | m <sup>2</sup> | 14,44    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                 |
| -                  | Nhà văn phòng (4)                    | m <sup>2</sup> | 1.336    | -                 | -     |    | -                    | - Hai lầu; - Xây dựng năm 2008 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -                  | Sê nô (5) (gắn liền nhà văn phòng 4) | m <sup>2</sup> | 25,6     | -                 | -     |    | -                    | - Xây dựng năm 2008 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định            |
| -                  | Nhà xe (6)                           | m <sup>2</sup> | 88.16    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng                                                                                                                                                    |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                            | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành<br>tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                            |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                        |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                    |
|     |                                                        |                |          |                   |       |    |                      | được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                                                 |
| -   | Phòng thay đồ (7)                                      | m <sup>2</sup> | 19,76    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                   |
| -   | Phòng thay đồ (8)                                      | m <sup>2</sup> | 75       | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                   |
| -   | Nhà xưởng (kho nguyên liệu) (9)                        | m <sup>2</sup> | 825      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 8,5m; - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. |
| -   | Nhà xưởng (kho hóa chất) (10)                          | m <sup>2</sup> | 320      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 7,5m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                     |
| -   | Nhà máy phát điện (11)                                 | m <sup>2</sup> | 135      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                   |
| -   | Hồ chứa nước (12)                                      | m <sup>3</sup> | 250      | -                 | -     |    | -                    | - cao 5m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                       |
| -   | Phòng thay đồ (13)                                     | m <sup>2</sup> | 58,5     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                   |
| -   | Nhà chứa chất thải và kho vật tư (14)                  | m <sup>2</sup> | 99,6     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                   |
| -   | Nhà xưởng sản xuất H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub> (15) | m <sup>2</sup> | 500      | -                 | -     |    | -                    | - cao 10.5m; - Xây dựng năm 2008 (do công ty kê khai tại Văn bản                                                                                                                                   |

| STT | TÊN TÀI SẢN                   | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành<br>tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                            |
|-----|-------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                    |
|     |                               |                |          |                   |       |    |                      | 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                  |
| -   | Nhà xưởng sản xuất H3PO4 (15) | m <sup>2</sup> | 300      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 10.5m; - Xây dựng năm 2008 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Giá đỡ máy móc, thiết bị (17) | m <sup>2</sup> | 117      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 3.5m; - Xây dựng năm 2008 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định  |
| -   | Nhà văn phòng (18)            | m <sup>2</sup> | 600      | -                 | -     |    | -                    | - Hai lầu; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                      |
| -   | Nhà xưởng H3PO4 (19)          | m <sup>2</sup> | 200      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 7m; - Xây dựng năm 2000 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định    |
| -   | Nhà xử lý H3PO4 (20)          | m <sup>2</sup> | 112      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 15m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                      |
| -   | Nhà xưởng H3PO4 (21)          | m <sup>2</sup> | 216      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 7m; - Xây dựng năm 2001 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền                            |

| STT      | TÊN TÀI SẢN                                                                                  | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành<br>tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                         |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                              |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                 |
|          |                                                                                              |                |          |                   |       |    |                      | phê duyệt theo quy định                                                                                                                                                                         |
| -        | Xưởng sản xuất hóa (22)                                                                      | m <sup>2</sup> | 504      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 9m; - Xây dựng năm 2003 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -        | Sân sản xuất (23)                                                                            | m <sup>2</sup> | 263      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 3.5m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.                                                                                 |
| -        | Nhà trạm nghỉ (24)                                                                           | m <sup>2</sup> | 16       | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                |
|          | Phòng giao oa (25)                                                                           | m <sup>2</sup> | 31,2     |                   |       |    |                      | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                |
| <b>2</b> | <b>Tài sản, vật kiến trúc</b>                                                                |                |          |                   |       |    | <b>0</b>             |                                                                                                                                                                                                 |
| -        | Trụ công (kết cấu BTCT, ốp đá granite)                                                       | m <sup>3</sup> | 1,701    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                |
| -        | Trụ công (kết cấu BTCT, ốp đá granite)                                                       | m <sup>3</sup> | 2,61     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                |
| -        | Máng cáp đi dây điện, đường ống công nghệ (phần tài sản thuộc Nhà xưởng sản xuất H3PO4 (15)) | m <sup>3</sup> | 0,72     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                |
| -        | Máng cáp đi dây điện, đường ống công nghệ (phần tài sản thuộc Nhà xưởng sản xuất H3PO4 (19)) | m <sup>3</sup> | 1,62     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                |
| -        | Máng cáp đi dây                                                                              | m <sup>3</sup> | 6,4      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp                                                                                                                                                                          |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                                                     | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành<br>tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                 |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                              |
|     | điện, đường ống<br>công nghệ (phần tài<br>sản thuộc Xưởng sản<br>xuất hóa (22)) |                |          |                   |       |    |                      | hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định                           |
| -   | mái che                                                                         | m <sup>2</sup> | 130      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | mái che                                                                         | m <sup>2</sup> | 60       | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | mái che                                                                         | m <sup>2</sup> | 64       | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | mái che                                                                         | m <sup>2</sup> | 40       | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Hầm xử lý nước thải<br>(kết cấu tường<br>BTCT dày 20cm) có<br>nắp đậy, đáy BTCT | m <sup>3</sup> | 122,5    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Hầm xử lý nước thải<br>(kết cấu tường<br>BTCT dày 20cm) có<br>nắp đậy, đáy BTCT | m <sup>3</sup> | 20,16    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Hồ sản phẩm (kết<br>cấu tường xây tô dày<br>20cm) có nắp đậy                    | m <sup>3</sup> | 19,6     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Hố ga (kết cấu tường<br>BTCT dày 20cm), có<br>nắp đậy                           | m <sup>3</sup> | 25,92    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Sân thao tác (kết cấu<br>khung sắt I250)                                        | m <sup>2</sup> | 8        | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |

BAN AN  
BAN NH

| STT      | TÊN TÀI SẢN                                    | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành<br>tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                          |
|----------|------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                  |
| -        | Sân thao tác (kết cấu khung sắt I200)          | m <sup>2</sup> | 4        | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -        | Bồn hoa xây gạch                               | m <sup>3</sup> | 12       | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -        | Mương nước tường xây tô dày 10cm, có nắp đậy   | m <sup>3</sup> | 352      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -        | Mương thoát nước thải (kết cấu ống nhựa, D400) | m              | 414      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -        | Tường rào xây gạch 3 banh (bi) cao 2m          | m dài          | 372,22   | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -        | Khung sắt trên tường rào cao 1,3m              | m              | 276,42   | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -        | Hàng rào dây kẽm gai trên tường rào            | m/sợi          | 383,2    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -        | Đường nội bộ và sân bãi (thảm nhựa)            | m <sup>2</sup> | 3.553,2  | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| <b>3</b> | <b>Các bộ đề máy</b>                           |                |          |                   |       |    | <b>0</b>             |                                                                                                  |
| -        | Bê tông quạt hút                               | m <sup>3</sup> | 0,56     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -        | Bê tông bồn axit loãng 13                      | m <sup>3</sup> | 0,502    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm                               |

| STT | TÊN TÀI SẢN                  | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành<br>tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                          |
|-----|------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                  |
|     |                              |                |          |                   |       |    |                      | quyền phê duyệt theo quy định                                                                    |
| -   | Bê tông bơm axit thành phẩm  | m <sup>3</sup> | 0,15     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bơm axit thành lỏng  | m <sup>3</sup> | 0,39     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bồn Axit trung gian  | m <sup>3</sup> | 2,261    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bồn tinh chế photpho | m <sup>3</sup> | 1,26     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bơm tuần hoàn 1      | m <sup>3</sup> | 0,51     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông tháp phản ứng        | m <sup>3</sup> | 0,76     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bơm + trao đổi nhiệt | m <sup>3</sup> | 1,53     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bơm giải nhiệt       | m <sup>3</sup> | 0,56     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông trao đổi nhiệt 1     | m <sup>3</sup> | 0,315    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông trao đổi nhiệt 2     | m <sup>3</sup> | 0,135    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng                                                    |

TRU  
HẬT T  
TÍNH

| STT | TÊN TÀI SẢN                             | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành<br>tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                          |
|-----|-----------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                         |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                  |
|     |                                         |                |          |                   |       |    |                      | được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                               |
| -   | Bê tông bơm tuần hoàn 2                 | m <sup>3</sup> | 0,9      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông lò hơi                          | m <sup>3</sup> | 2,1      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông máy nén khí                     | m <sup>3</sup> | 1,688    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bơm xử lý khí lò hơi            | m <sup>3</sup> | 0,9      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bồn chứa axit 100m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> | 6,602    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bơm chân không                  | m <sup>3</sup> | 0,525    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bồn chứa NaOH+bơm xử lý         | m <sup>3</sup> | 1,1      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông thiết bị sinh khí               | m <sup>3</sup> | 0,28     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bồn chứa Axit                   | m <sup>3</sup> | 2,375    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bơm                             | m <sup>3</sup> | 0,33     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp                                                                           |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                   | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành<br>tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                      |
|-----|-----------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                               |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                              |
|     |                                               |                |          |                   |       |    |                      | hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định                           |
| -   | Bê tông trao đổi<br>nhiệt                     | m <sup>3</sup> | 0,11     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Bê tông bơm KCl                               | m <sup>3</sup> | 1,155    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Bê tông bồn trung<br>gian                     | m <sup>3</sup> | 0,308    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Bê tông bồn sau<br>ly tâm                     | m <sup>3</sup> | 0,997    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Bê tông bơm<br>CaCl <sub>2</sub>              | m <sup>3</sup> | 1,575    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Bê tông tháp phản<br>ứng                      | m <sup>3</sup> | 0,113    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Bê tông bồn phản<br>ứng                       | m <sup>3</sup> | 1,57     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Bê tông bồn chứa<br>NH <sub>3</sub>           | m <sup>3</sup> | 4,725    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |
| -   | Bê tông hệ bồn<br>dung dịch CaCl <sub>2</sub> | m <sup>3</sup> | 7,35     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định |

AN  
IG T  
IÊN Q  
ĐỒNG  
\*

| STT | TÊN TÀI SẢN                             | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành<br>tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                          |
|-----|-----------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                         |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                  |
| -   | Bê tông hệ bồn<br>HCl                   | m <sup>3</sup> | 4        | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông quạt hút                        | m <sup>3</sup> | 0,075    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bơm axit thành phẩm             | m <sup>3</sup> | 0,77     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Bê tông bồn chứa Axit 300m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> | 20,147   | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |

### c. Cây trồng

| STT | TÊN TÀI SẢN | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                     |
|-----|-------------|-----|----------|----------------|-------|----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|     |             |     |          |                | BT    | HT |                   |                                                                             |
|     | Cây trồng   |     |          |                |       |    | 25.862.853        |                                                                             |
| 1   | Ôi          | Cây | 1        | 433.269        | 100%  |    | 433.269           | Trồng 25 năm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024       |
| 2   | Cây mít     | Cây | 1        | 971.584        | 100%  |    | 971.584           | Trồng 49 năm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024       |
| 3   | Cây Si      | cây | 1        | 776.000        | 100%  |    | 776.000           | Đường kính gốc 30cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 4   | Cây Viêt    | cây | 23       | 103.000        | 100%  |    | 2.369.000         | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                      |
| 5   | Cây Bò đề   | cây | 1        | 776.000        | 100%  |    | 776.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                      |
| 6   | Cây Bàng    | cây | 1        | 79.000         | 100%  |    | 79.000            | Đường kính gốc 30cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 7   | Cây Sứ      | cây | 1        | 187.000        | 100%  |    | 187.000           | Đơn giá áp dụng theo                                                        |

| STT | TÊN TÀI SẢN    | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                             |
|-----|----------------|------|----------|----------------|-------|----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |      |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                                     |
|     |                |      |          |                |       |    |                   | QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                                                   |
| 8   | Chậu kiểng     | chậu | 71       | 36.000         | 100%  |    | 2.556.000         | Hỗ trợ di dời chậu kiểng; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                    |
| 9   | Cây Mận        | cây  | 1        | 206.000        | 100%  |    | 206.000           | Trồng năm 2000; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                              |
| 10  | Lộc vừng       | cây  | 2        | 776.000        | 100%  |    | 1.552.000         | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                              |
| 11  | Cầu cảnh       | cây  | 10       | 187.000        | 100%  |    | 1.870.000         | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                              |
| 12  | Mai từ quỳ     | cây  | 3        | 187.000        | 100%  |    | 561.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                              |
| 13  | Cây Lá lưa     | cây  | 21       | 10.000         | 100%  |    | 210.000           | Tổng 10 năm, Áp dụng trong các loại cây cảnh Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 14  | Cây Sung       | cây  | 2        | 206.000        | 100%  |    | 412.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                              |
| 15  | Cây Nguyệt quế | cây  | 3        | 187.000        | 100%  |    | 561.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                              |
| 16  | Cây Si         | cây  | 1        | 776.000        | 100%  |    | 776.000           | Đường kính gốc 120cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 17  | Cây Phát tài   | cây  | 5        | 53.000         | 100%  |    | 265.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                              |
| 18  | Cây Bàng       | cây  | 1        | 79.000         | 100%  |    | 79.000            | Đường kính gốc 44cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                         |
| 19  | Cây Bàng       | cây  | 2        | 79.000         | 100%  |    | 158.000           | Đường kính gốc 57cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                         |
| 20  | Cây Hoàng Lan  | cây  | 5        | 187.000        | 100%  |    | 935.000           | Đường kính gốc 10cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-                                            |

| STT | TÊN TÀI SẢN     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                               |
|-----|-----------------|-----|----------|----------------|-------|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 |     |          |                | BT    | HT |                   |                                                                                       |
|     |                 |     |          |                |       |    |                   | UBND ngày 28/9/2022                                                                   |
| 21  | Cây Bàng        | cây | 1        | 79.000         | 100%  |    | 79.000            | Đường kính gốc 75cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022           |
| 22  | Cây Dâm bụt     | cây | 83       | 10.000         | 100%  |    | 830.000           | Áp tương tự các loại cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 23  | Cây Ngọc Lan    | cây | 1        | 660.000        | 100%  |    | 660.000           | Đường kính gốc 50cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022           |
| 24  | Cây Bồ cạp vàng | cây | 12       | 187.000        | 100%  |    | 2.244.000         | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |
| 25  | Cây Sứ          | cây | 2        | 187.000        | 100%  |    | 374.000           | Đường kính gốc 49cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022           |
| 26  | Cây Tùng cảnh   | cây | 7        | 776.000        | 100%  |    | 5.432.000         | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |
| 27  | Cây Đinh lăng   | cây | 12       | 36.000         | 100%  |    | 432.000           | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |
| 28  | Cây Vối         | cây | 1        | 79.000         | 100%  |    | 79.000            | Áp tương tự cây chè; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022           |

### III. Nhà máy Hóa chất Biên Hòa (Tài sản trên thửa đất 24 tờ bản đồ 42)

#### 1. Nguồn gốc đất, nhà, vật kiến trúc

\* Nguồn gốc đất:

Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hòa (nay là Tổng Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp - Sonadazari) được Thủ tướng Chính phủ giao đất tại Quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2001 về việc cho Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hòa để đầu tư cải tạo, nâng cấp, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Biên Hòa 1; được UBND tỉnh Đồng Nai điều chỉnh diện tích, ranh giới thuê đất tại Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2002. UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 550254 ngày 03 tháng 4 năm 2002; diện tích 3.069.144,2m<sup>2</sup>; mục đích sử dụng: XD; thời hạn sử dụng: 12/4/2051 với hình thức thuê đất.

\* Thửa đất số 24 tờ 42 bản đồ địa chính phường An Bình do Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam sử dụng theo hình thức thuê đất trả tiền hàng

năm tại Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp - Sonadezi (trước đây là Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hòa), cụ thể như sau:

Thửa đất số 24 tờ 42, BĐDC phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai: Sử dụng đất theo Hợp đồng số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 07/4/2003; đã được cấp giấy chứng nhận số X 525984 do UBND tỉnh Đồng Nai ký cấp ngày 26/12/2003 cho Công ty Hóa chất cơ bản Miền Nam (NM Hóa chất BH), có diện tích: 52.474,0m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: XD, thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/4/2051.

- Phụ lục số 01 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 18/6/2003;

- Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 08/HĐTĐ/BH1.PL2 ngày 29/7/2005;

- Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 08/HĐTĐ/BH1.PL3 ngày 01/8/2007;

- Phụ lục 04 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 05/2/2018;

- Phụ lục số 05 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1.PL5 ngày 29/03/2021;

- Phụ lục số 06 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1.PL6 ngày 08/7/2021.

Diện tích đất bị thu hồi theo bản vẽ Trích lục bản đồ địa chính số 1751/2025 ngày 10/5/2025 và các hồ sơ kỹ thuật do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện ngày 07/04/2025 có tổng diện tích là: 52.474m<sup>2</sup>, loại đất bị thu hồi: đất khu công nghiệp (SKK);

Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp tại địa phương tại thời điểm xác nhận.

\* Nguồn gốc nhà, vật kiến trúc:

Giấy phép xây dựng tạm số 143/GPXD ngày 01/12/2010 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp cho công trình Nhà kho số (57)

## 2. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

### a. Bồi thường về đất

Công ty sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm nên không thuộc trường hợp được bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 95, điểm c Khoản 1 Điều 107 của Luật Đất đai năm 2024.

### b. Bồi thường tài sản trên đất

| STT | TÊN TÀI SẢN                      | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú      |
|-----|----------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------|
|     |                                  |                |          |                   | BT    | HT |                      |              |
|     | Nhà, vật kiến trúc               |                |          |                   |       |    | 0                    |              |
| 1   | Văn phòng, nhà xưởng, công trình |                |          |                   |       |    | 0                    |              |
| -   | Xưởng Sunfat (1)                 | m <sup>2</sup> | 860      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 10.3m; |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                              | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                        |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                          |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                                                |
|     |                                                          |                |          |                   |       |    |                      | - Xây dựng năm 2011<br>(do công ty kê khai tại<br>Văn bản 834/HCCB-<br>ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định                 |
| -   | Móng thiết bị<br>phản ứng MgSO <sub>4</sub>              | m <sup>3</sup> | 151,2    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,6m;<br>- Xây dựng năm 2011<br>(do công ty kê khai tại<br>Văn bản 834/HCCB-<br>ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định  |
|     | Móng máy oáy                                             | m <sup>3</sup> | 19,8     | -                 | -     |    | -                    | - Dày 0,3m;<br>- Xây dựng năm 2011<br>(do công ty kê khai tại<br>Văn bản 834/HCCB-<br>ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định  |
| -   | Mái che (kho<br>chứa MgO) (1)                            | m <sup>2</sup> | 200      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 7m;<br>- Xây dựng năm 2011<br>(do công ty kê khai tại<br>Văn bản 834/HCCB-<br>ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định    |
| -   | Nhà chung cất<br>axit H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> (3) | m <sup>2</sup> | 480      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 10,3m;<br>- Xây dựng năm 2011<br>(do công ty kê khai tại<br>Văn bản 834/HCCB-<br>ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định |
| -   | Móng đỡ thiết bị<br>chung cất                            | m <sup>3</sup> | 70,4     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m;<br>- Xây dựng năm 2011<br>(do công ty kê khai tại<br>Văn bản 834/HCCB-<br>ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung                                                                                            |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                           | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                  |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                       |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                          |
|     |                                                       |                |          |                   |       |    |                      | cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                            |
| -   | Nhà điều kiện (4)                                     | m <sup>2</sup> | 66       | -                 | -     |    | -                    | - Cao 5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                          |
| -   | Hồ nước                                               | m <sup>3</sup> | 27       | -                 | -     |    | -                    | - Sâu 3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                          |
| -   | Cụm móng bồn chứa axit H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> | m <sup>3</sup> | 89,1     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,4m (phần nổi 0,3m, phần chìm 0,1m);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                        |
| -   | Cụm móng bồn chứa axit H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> | m <sup>3</sup> | 26,832   | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,4m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.                                                                                       |
| -   | Nhà giao ca (5)                                       | m <sup>2</sup> | 25,9     | -                 | -     |    | -                    | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                 |
| -   | Nhà xưởng muối NaCl (6)                               | m <sup>2</sup> | 630      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 11,4m;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Nhà xưởng muối NaCl (6a)                              | m <sup>2</sup> | 252      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 20,65m;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây                                                        |

| STT | TÊN TÀI SẢN                | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                 |
|-----|----------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                            |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                         |
|     |                            |                |          |                   |       |    |                      | dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                                                 |
| -   | Móng đỡ thiết bị chung cất | m <sup>3</sup> | 55,8     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Sàn đỡ tháp sấy PAC bột    | m <sup>2</sup> | 72,25    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 10m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                        |
| -   | Nhà điều khiển PAC bột (7) | m <sup>2</sup> | 30       | -                 | -     |    | -                    | - Cao 3.5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                       |
| -   | Nhà chứa bùn (8)           | m <sup>2</sup> | 82,8     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 8m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                         |
| -   | Móng quạt dây chuyền PAC   | m <sup>3</sup> | 20,4     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                       |
| -   | Móng bồn lắng nước muối    | m <sup>3</sup> | 40,8     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,3m;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Kho chứa nguyên liệu PXM   | m <sup>2</sup> | 612      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 7m;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có                                      |

| STT | TÊN TÀI SẢN                    | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|--------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                                |                |          |                   |       |    |                      | thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định                                                                                                                                                                                                            |
| -   | Nhà Xe cơ giới<br>(10)         | m <sup>2</sup> | 129,5    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 5m;<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định                                                                                                                      |
| -   | Bãi tập kết vật tư<br>thu hồi  | m <sup>3</sup> | 22,5     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định                                                                                                                                     |
| -   | Móng cooling<br>tower PXM      | m <sup>3</sup> | 165.385  | -                 | -     |    | -                    | - Cao 2,7m;<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định                                                                                                                    |
| -   | Bờ kè bảo vệ                   | m <sup>3</sup> | 259,2    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 3,2m;<br>- Xây dựng năm 2011<br>(do công ty kê khai tại<br>Văn bản 834/HCCB-<br>ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định                    |
| -   | Nhà xưởng muối<br>hòa tan (11) | m <sup>2</sup> | 393      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 8,1m;<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định                                                                                                                    |
| -   | Móng bồn hòa tan<br>nước muối  | m <sup>3</sup> | 6,359    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,4m (phần nổi<br>0,2m);<br>- Xây dựng năm 2011<br>(do công ty kê khai tại<br>Văn bản 834/HCCB-<br>ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định |
| -   | Hầm phễu nạp<br>liệu muối      | m <sup>2</sup> | 58,8     | -                 | -     |    | -                    | - Sâu 2,8m;<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định                                                                                                                    |
| -   | Nhà vận hành<br>(12)           | m <sup>2</sup> | 22,32    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 3,5m;<br>- Công ty không cung                                                                                                                                                                                                              |

DẤU

RUN  
T. TRIỂN  
NH. Đ

| STT | TÊN TÀI SẢN                | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                  |
|-----|----------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                            |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                          |
|     |                            |                |          |                   |       |    |                      | cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                            |
| -   | Nhà tinh chế nước muối     | m <sup>2</sup> | 90       | -                 | -     |    | -                    | - Cao 12,8m;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Hồ chứa nước muối (14)     | m <sup>3</sup> | 600      | -                 | -     |    | -                    | - Sâu 5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                          |
| -   | Móng tường vây khu bồn LPG | m <sup>3</sup> | 15,33    | -                 | -     |    | -                    | - Dày 20cm;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                        |
| -   | Hồ chứa nước muối          | m <sup>3</sup> | 54       | -                 | -     |    | -                    | - Sâu 3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                          |
| -   | Móng cột F557              | m <sup>3</sup> | 30       | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                        |
| -   | Móng bồn chứa nước muối    | m dài          | 36,08    | -                 | -     |    | -                    | - Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                 |
| -   | Nhà bể lắng (15)           | m <sup>2</sup> | 549,5    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 3,5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                        |
| -   | Hồ chứa nước               | m <sup>3</sup> | 356,25   | -                 | -     |    | -                    | - Sâu 1.5m;                                                                                                                                                                                              |

| STT | TÊN TÀI SẢN                          | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                 |
|-----|--------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                      |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                         |
|     | muối                                 |                |          |                   |       |    |                      | - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                      |
| -   | Bãi chứa muối nguyên liệu (bãi số 1) | m <sup>2</sup> | 5.645    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 1,4m;<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Kho chứa chất thải nguy hại (16)     | m <sup>2</sup> | 65,79    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                         |
| -   | Kho phế liệu (17)                    | m <sup>2</sup> | 142,5    | -                 | -     |    | -                    | Cao 5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                           |
| -   | Kho vật tư dễ cháy (18)              | m <sup>2</sup> | 17,5     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 3,5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                       |
| -   | Kho vật tư dễ cháy (19)              | m <sup>2</sup> | 74,75    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 4m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                         |
| -   | Sân tập kết vật tư                   | m <sup>3</sup> | 12       | -                 | -     |    | -                    | - Dày 0,15m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                      |
| -   | Nhà gia công bồn FRP (20)            | m <sup>2</sup> | 264      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 6,5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                       |
| -   | Nhà gia công FRP (21)                | m <sup>2</sup> | 200      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 6,2m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây                                                                                                                                               |

3 TÀI  
Y QUỸ  
NG N

| STT | TÊN TÀI SẢN                      | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                               |
|-----|----------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                  |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                       |
|     |                                  |                |          |                   |       |    |                      | dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                                               |
| -   | Nhà giao ca tổ Phi kim loại (22) | m <sup>2</sup> | 36       | -                 | -     |    | -                    | - Cao 4m;<br>- Xây dựng năm 2012 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Nhà xưởng cơ điện (23)           | m <sup>2</sup> | 430,5    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 6,4m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                     |
| -   | Nhà giao ca PX cơ điện (24)      | m <sup>2</sup> | 72       | -                 | -     |    | -                    | - Xây dựng năm 2008 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.             |
| -   | Cụm xử lý nước thải              | m <sup>3</sup> | 168,48   | -                 | -     |    | -                    | - Hồ sâu 3,5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                  |
| -   | Cụm móng bồn dầu                 | m <sup>3</sup> | 52,44    | -                 | -     |    | -                    | - Dày 0,4m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                     |
| -   | Nhà xưởng Silicat (25)           | m <sup>2</sup> | 960      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 8,4m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                     |
| -   | Móng lò nấu keo Silicat          | m <sup>2</sup> | 344,1    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                      |
| -   | Nhà làm việc, PX Silicat (26)    | m <sup>2</sup> | 50,4     | -                 | -     |    | -                    | Cao 3,5m; Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được                                                                                                                                          |

| STT | TÊN TÀI SẢN                     | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                |
|-----|---------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                        |
|     |                                 |                |          |                   |       |    |                      | cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                          |
| -   | Hồ chứa                         | m <sup>3</sup> | 12,182   | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                       |
| -   | Xưởng nhà đặt lò hơi (27)       | m <sup>2</sup> | 624      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 8m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                        |
| -   | Móng đặt lò hơi                 | m <sup>3</sup> | 6,3      | -                 | -     |    | -                    | - Phần nổi 0,1m, phần chìm 0,2m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng bồn dầu                    | m <sup>3</sup> | 2,12     | -                 | -     |    | -                    | - Dày 0,3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                      |
| -   | Hầm nạp liệu cát                | m <sup>2</sup> | 44,8     | -                 | -     |    | -                    | - Sâu 2m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                        |
| -   | Móng bồn chứa keo không phù hợp | m <sup>3</sup> | 2,512    | -                 | -     |    | -                    | - Dày 0,4m (phần nổi 0,1m);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định      |
| -   | Móng bồn trung gian sau lọc     | m <sup>3</sup> | 9,585    | -                 | -     |    | -                    | - Dày 0,3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                      |
| -   | Móng bồn chứa sản phẩm cuối     | m <sup>3</sup> | 27       | -                 | -     |    | -                    | - Dày 0,3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                      |
| -   | Móng cooling tower PXM          | m <sup>3</sup> | 55,128   | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm                                                                     |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                            | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                            |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                        |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                    |
|     |                                                        |                |          |                   |       |    |                      | quyền phê duyệt theo quy định                                                                                      |
| -   | Nhà nạp liệu PAC (28)                                  | m <sup>2</sup> | 130,72   | -                 | -     |    | -                    | - Cao 10,9m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng bồn                                               | m <sup>3</sup> | 18       | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,4m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định  |
| -   | Nhà nạp liệu, ép lọc sắt III (29)                      | m <sup>2</sup> | 103,2    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 7,6m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định  |
| -   | Móng cooling tower PXM                                 | m <sup>3</sup> | 45,6     | -                 | -     |    | -                    | - Dày 0,3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định  |
| -   | Cụm móng bồn, móng bơm dây chuyền SX FeCl <sub>3</sub> | m <sup>3</sup> | 28       | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định  |
| -   | Nhà chứa bao (30)                                      | m <sup>2</sup> | 59,52    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định    |
| -   | Khu vực chứa cát có mái che                            | m <sup>2</sup> | 216      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định    |
| -   | Bãi chứa cát không có mái che                          | m <sup>3</sup> | 80       | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định  |
| -   | Chốt bảo vệ (31)                                       | m <sup>2</sup> | 4        | -                 | -     |    | -                    | - Cao 2,8m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có                                     |

| STT | TÊN TÀI SẢN                               | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                               |
|     |                                           |                |          |                   |       |    |                      | thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định                                                                                         |
| -   | Nhà xưởng cô đặc<br>(32)                  | m <sup>2</sup> | 213,4    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 8m;<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định   |
| -   | Nhà xưởng Clo<br>(33)                     | m <sup>2</sup> | 1.725    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 8m;<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định   |
| -   | Móng, mái bơm<br>PCCC (34)                | m <sup>3</sup> | 37,632   | -                 | -     |    | -                    | - Cao 2,8m;<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định |
| -   | Móng bồn chứa<br>xút                      | m <sup>3</sup> | 3,847    | -                 | -     |    | -                    | - Dày 0,4m;<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định |
| -   | Móng bồn chứa<br>nước thủy cục            | m <sup>3</sup> | 12,736   | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp<br>hồ sơ pháp lý xây dựng<br>được cơ quan có thẩm<br>quyền phê duyệt theo<br>quy định                  |
| -   | Móng hệ hóa lỏng<br>ni tơ                 | m <sup>3</sup> | 8,54     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m;<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định |
| -   | Móng bồn chứa<br>xút, axit hệ vô<br>khoán | m <sup>3</sup> | 4,8      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m;<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định |
| -   | Móng hệ vô<br>khoáng                      | m <sup>3</sup> | 8,448    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,3m;<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt<br>theo quy định |
| -   | Hồ chứa nước tái<br>sinh                  | m <sup>3</sup> | 43,2     | -                 | -     |    | -                    | - Sâu 3,2m;<br>- Công ty không cung<br>cấp hồ sơ pháp lý xây<br>dựng được cơ quan có<br>thẩm quyền phê duyệt                  |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                 | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                 |
|-----|---------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                             |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                         |
|     |                                             |                |          |                   |       |    |                      | theo quy định                                                                                                                           |
| -   | Cụm móng bơm,<br>móng bồn chứa<br>axit      | m <sup>3</sup> | 8,36     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                       |
| -   | Móng tháp tổng<br>hợp javel                 | m <sup>3</sup> | 20,825   | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                        |
| -   | Nhà tiền chế (35)                           | m <sup>2</sup> | 93,16    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 3,5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                       |
|     | Trạm khoan trắc<br>khí thải                 | m <sup>2</sup> | 6,76     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 2,5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                       |
| -   | Cụm móng bồn<br>(axit HCl)                  | m <sup>3</sup> | 16,077   | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,4m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                       |
| -   | Nhà vận hành axit<br>(36)                   | m <sup>2</sup> | 42,92    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                        |
| -   | Tháp tổng hợp<br>Axit                       | m <sup>3</sup> | 4,55     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,4m (nội 0,1m, chìm 0,3m);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Cụm móng gia<br>kiềm, móng bồn<br>pha loãng | m <sup>3</sup> | 8,25     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,4m (nội 0,1, chìm 0,3m);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định  |
| -   | Nhà tiền chế<br>(PAC lỏng) (37)             | m <sup>2</sup> | 363      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 11m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt                                      |

| STT | TÊN TÀI SẢN                        | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                          |
|-----|------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                    |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                                  |
|     |                                    |                |          |                   |       |    |                      | theo quy định                                                                                                                                                                                                    |
| -   | Nhà ép lọc (PAC lỏng) (38)         | m <sup>2</sup> | 360      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 10m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                 |
| -   | Móng bồn PAC                       | m dài          | 35,6     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                 |
| -   | Sân tập kết nguyên liệu ngoài trời | m <sup>2</sup> | 195      | -                 | -     |    | -                    | - Dày 0,2m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                |
|     | Nhà hóa nghiệm (39)                | m <sup>2</sup> | 156      |                   |       |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                 |
| -   | Nhà pha bột trợ lắng (40)          | m <sup>2</sup> | 25,46    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 5,8m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                |
| -   | Hồ chứa nước muối vệ sinh cột F    | m <sup>3</sup> | 34,68    | -                 | -     |    | -                    | - Sâu 3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                  |
| -   | Nhà tiền chế (Nhà thứ cấp) (41)    | m <sup>2</sup> | 750,3    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 15m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                 |
| -   | Móng bồn chứa nước muối sau lọc    | m <sup>3</sup> | 6,5      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 1m (dày 0,2m);<br>- Xây dựng năm 2011 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng bồn chứa xút                  | m <sup>3</sup> | 1,656    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây                                                                                                                                                        |

| STT | TÊN TÀI SẢN                           | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                   |
|-----|---------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                       |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                           |
|     |                                       |                |          |                   |       |    |                      | dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                   |
| -   | Nhà nước muối nghèo Nhà tiền chế (42) | m <sup>2</sup> | 204      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 8,7m (2 sàn);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Cụm móng thiết bị nhà nước muối nghèo | m <sup>3</sup> | 30,6     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định         |
| -   | Móng quạt Clo                         | m <sup>3</sup> | 4,5      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,1m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định         |
| -   | Nhà kho tiền chế (43)                 | m <sup>2</sup> | 51,3     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 3,4m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định         |
| -   | Hầm ngầm bình BM 2.7 GEN 3            | m <sup>3</sup> | 102,6    | -                 | -     |    | -                    | - Sâu 2m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định           |
| -   | Móng bồn chứa axit HCl                | m <sup>3</sup> | 1,6      | 0                 | 0%    |    | 0                    | - Cao 0,2m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định         |
| -   | Nhà chính lưu 4 (44)                  | m <sup>2</sup> | 90       | 0                 | 0%    |    | 0                    | - Cao 8,3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định         |
| -   | Móng thiết bị chính lưu 4             | m <sup>3</sup> | 1,8      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định         |
| -   | Mương cáp                             | m dài          | 28       | -                 | -     |    | -                    | - Rộng 0,6m, sâu 0,5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây                                                      |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                             | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                         |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                   |
|     |                                                         |                |          |                   |       |    |                      | dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                           |
| -   | Nhà tiền chế (45)                                       | m <sup>2</sup> | 234      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 15m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                  |
| -   | Hầm ngầm bình 2.7 GEN 6                                 | m <sup>3</sup> | 162,5    | -                 | -     |    | -                    | - Sâu 2m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                   |
| -   | Móng bồn bình BM 2.7                                    | m <sup>3</sup> | 2,4      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,3m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                 |
| -   | Nhà Cooling tower (45A)                                 | m <sup>2</sup> | 68,4     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 5m;<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                   |
| -   | Móng bơm cooling tower                                  | m <sup>3</sup> | 2,714    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,3m (phần nổi 0,2m, phần chìm 0,1m);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Hồ chứa nước Cooling tower                              | m <sup>2</sup> | 46       | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                  |
| -   | Nhà xưởng điện phân, chỉnh lưu (46)                     | m <sup>2</sup> | 1.266,72 | -                 | -     |    | -                    | - Cao 11,3m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                   |
| -   | Phòng làm việc, phòng để hóa chất, nhà vệ sinh PXX (47) | m <sup>2</sup> | 60       | -                 | -     |    | -                    | - Cao 3,5m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                    |
| -   | Cụm móng nén khí                                        | m <sup>3</sup> | 9,6      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                    |

| STT | TÊN TÀI SẢN                              | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                   |
|-----|------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                          |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                           |
| -   | Móng bình điện<br>phân DD350             | m <sup>3</sup> | 29,2     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định            |
| -   | Móng bình điện<br>phân BM 2.7<br>GEN 3   | m <sup>3</sup> | 29,2     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định            |
| -   | Cụm móng biến<br>thế, chỉnh lưu<br>1,2,3 | m <sup>3</sup> | 12,095   | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định            |
| -   | Mương cáp điện                           | m dài          | 65       | -                 | -     |    | -                    | - Rộng 0,7m, sâu 0,8m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng máy biến<br>thế                     | m <sup>3</sup> | 1,86     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định            |
|     | Nhà đặt máy phát<br>điện (48)            | m <sup>2</sup> | 85,8     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 4m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định              |
|     | Nhà kho (gần<br>miếu) (49)               | m <sup>2</sup> | 370      | -                 | -     |    | -                    | - Cao 4,5m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định            |
| -   | Miếu thờ (50)                            | m <sup>2</sup> | 55,44    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                          |
| -   | Nhà làm việc, nhà<br>ăn (51)             | m <sup>2</sup> | 884      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                          |
| -   | Nhà làm việc<br>(Hội trường) (52)        | m <sup>2</sup> | 331,5    | -                 | -     |    | -                    | - Hai lầu; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định             |
| -   | Phòng họp +<br>P.HCNS (53)               | m <sup>2</sup> | 287,55   | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm                                                        |

| STT | TÊN TÀI SẢN                     | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                  |
|-----|---------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                 |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                          |
|     |                                 |                |          |                   |       |    |                      | quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                                                            |
| -   | Nhà bảo vệ (54)                 | m <sup>2</sup> | 110,4    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                         |
| -   | Nhà xe (55)                     | m <sup>2</sup> | 499,52   | -                 | -     |    | -                    | - Xây dựng năm 1999 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025);<br>- Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Móng cân 80T                    | m <sup>3</sup> | 30,72    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,4m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                           |
| -   | Chốt bảo vệ (56)                | m <sup>2</sup> | 4        | -                 | -     |    | -                    | - Cao 2,8m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                           |
| -   | Nhà kho (57)                    | m <sup>2</sup> | 2.432    | -                 | -     |    | -                    | Cao 10m. Giấy phép xây dựng tạm số 143/GPXD ngày 01/12/2010 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp                                                                             |
| -   | Khu văn phòng nhà kho (58)      | m <sup>2</sup> | 448      | -                 | -     |    | -                    | Hai lầu Giấy phép xây dựng tạm số 143/GPXD ngày 01/12/2010 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp                                                                              |
| -   | Bãi xúc rửa xe bồn              | m <sup>2</sup> | 108      | -                 | -     |    | -                    | - Dày 20cm; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                           |
| -   | Bãi tập kết nguyên liệu sau kho | m <sup>2</sup> | 342      | -                 | -     |    | -                    | - Dày 20cm; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                           |
| -   | Hố ga                           | m <sup>3</sup> | 2,7      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                         |
| -   | Bãi xúc rửa xe                  | m <sup>2</sup> | 108      | -                 | -     |    | -                    | - Dày 20cm; - Công ty                                                                                                                                                                    |

| STT | TÊN TÀI SẢN                               | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|-------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                           |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                                                     |
|     | bồn                                       |                |          |                   |       |    |                      | không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                                            |
| -   | Hố ga                                     | m <sup>3</sup> | 2,7      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                                    |
| -   | Móng đặt bồn                              | m <sup>3</sup> | 12       | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,5m (phần nổi 0,1m, phần chìm 0,4m); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                      |
| -   | Móng bồn chứa Axit HCl 1500m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> | 80,452   | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,8m (phần nổi 0,35m, phần chìm 0,45m); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                    |
| -   | Móng bồn chứa Axit HCl 1000m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> | 45,973   | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,8m (phần nổi 0,2m, phần chìm 0,6m); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                      |
| -   | Móng bồn chứa PAC                         | m <sup>3</sup> | 14,519   | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,7m (phần nổi 0,1m, phần chìm 0,6m); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                      |
| -   | Móng bồn chứa Xút 1000m <sup>3</sup>      | m <sup>3</sup> | 77,815   | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,8m (phần nổi 0,35m, phần chìm 0,45m); - Xây dựng năm 2003 (do công ty kê khai tại Văn bản 874/TKCN-ĐTXD ngày 16/6/2025); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Hồ chứa nước Cooling tower                | m <sup>3</sup> | 218,5    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 1m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                                        |
| -   | Hồ chứa nước                              | m <sup>3</sup> | 99,36    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 2,3m; - Công ty                                                                                                                                                                                                               |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                  | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                              |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                                                                   |
|     |                                              |                |          |                   |       |    |                      | không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                                          |
| -   | Bãi chứa muối nguyên liệu (bãi số 2)         | m <sup>2</sup> | 3.200    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 1,4m; - Xây dựng năm 2010 (do công ty kê khai tại Văn bản 834/HCCB-ĐTXD ngày 16/6/2025); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Cụm móng bồn Javel, FeCl <sub>3</sub> , PAC  | m <sup>2</sup> | 193,2    | -                 | -     |    | -                    | - Nền móng cao 0,3m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                           |
| -   | Trụ công, bờ kè bê tông cốt thép             | m <sup>3</sup> | 24,6     | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,2m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                    |
| -   | Mương nước muối thu hồi                      | m dài          | 90       | -                 | -     |    | -                    | - Rộng 1,3m, Cao 1,1m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                         |
| -   | Nhà trạm điện (59)                           | m <sup>2</sup> | 69,36    | -                 | -     |    | -                    | - Cao 4,4m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                    |
| -   | Cụm móng bồn Silicat/Xút                     | m <sup>3</sup> | 71,809   | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,7m (phần nổi 0,35m, phần chìm 0,35m); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                  |
| -   | Móng bồn chứa Xút/Silicat 1500m <sup>3</sup> | m <sup>3</sup> | 80,452   | -                 | -     |    | -                    | - Cao 0,8m (phần nổi 0,35m, phần chìm 0,45m); - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                  |
| -   | Bãi đậu xe giao hàng Xút, HCl                | m <sup>2</sup> | 201,15   | -                 | -     |    | -                    | - Dày 0,2m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                                                    |

| STT      | TÊN TÀI SẢN                                                  | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                    |
|----------|--------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                              |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                                                            |
| -        | Bãi đậu xe giao hàng Xút, HCl                                | m <sup>2</sup> | 464      | -                 | -     |    | -                    | - Dây 0,2m; - Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                             |
| <b>2</b> | <b>Tài sản, vật kiến trúc khác</b>                           |                |          |                   |       |    | <b>0</b>             |                                                                                                                                                            |
| -        | Tường rào xây tô sơn nước dày 10cm + khung thép cao 3m       | m dài          | 218      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                           |
| -        | Tường rào xây tô sơn nước dày 10cm, đầu tường kẽm gai cao 3m | m dài          | 292      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                           |
| -        | Tường rào xây gạch Block, đầu tường có kẽm gai cao 3m        | m dài          | 168      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                           |
| -        | Tường rào xây gạch dày 10cm (cao 2m)                         | m dài          | 132      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                           |
| -        | Khung lưới B40 cao 1m                                        | m              | 132      | -                 | -     |    | -                    | Khung lưới B40 trên tường rào xây gạch dày 10cm (cao 2m); Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -        | Cửa khung lưới B40                                           | m              | 17,28    | -                 | -     |    | -                    | 2 cửa, Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                    |
| -        | Cổng chính (kết cấu sắt thép)                                | m <sup>2</sup> | 16,25    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                           |
| -        | Cổng phụ (kết cấu sắt thép)                                  | m <sup>2</sup> | 2,75     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                           |
| -        | Cổng 2 (kết cấu sắt thép)                                    | m <sup>2</sup> | 30       | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                                           |
| -        | Trụ công (kết cấu)                                           | m <sup>3</sup> | 2,113    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp                                                                                                                                     |

| STT | TÊN TÀI SẢN                                              | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                    |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                          |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                            |
|     | BTCT, ốp đá hoa cương)                                   |                |          |                   |       |    |                      | hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định                                  |
| -   | Hồ cá (kết cấu BTCT)                                     | m <sup>3</sup> | 11,88    | -                 | -     |    | -                    | Sâu 2m; Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định   |
| -   | Hồ cá (kết cấu kê đá trang trí, đáy bê tông)             | m <sup>3</sup> | 100,5    | -                 | -     |    | -                    | Sâu 1,2m; Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Trụ điện (kết cấu BTCT, đường kính d=0,376m) cao 14m     | Cái            | 15       | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định           |
| -   | Trụ điện (kết cấu BTCT, đường kính d=0,55m) cao 21m      | Cái            | 10       | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định           |
| -   | Trụ chống sét (kết cấu thép, đường kính d=0,65m) cao 28m | Cái            | 1        | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định           |
| -   | Tường rào (bào quanh nhà máy) dày 10cm cao 2,5m          | m dài          | 1.015    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định           |
| -   | Tường rào bãi muối cao 1,4m                              | m dài          | 620      | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định           |
| -   | Mương xây BTCT dày 10cm, rộng 0,45m                      | m <sup>3</sup> | 5,051    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định           |
| -   | Mương xây BTCT, dày 10cm, rộng 1,2m                      | m <sup>3</sup> | 47,7     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định           |
| -   | Mương xây BTCT, dày 10cm, rộng 0,9m                      | m <sup>3</sup> | 34,74    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định           |

| STT | TÊN TÀI SẢN                          | ĐVT            | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                          |
|-----|--------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                      |                |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                  |
| -   | Mương xây BTCT, dày 10cm, rộng 0,8m  | m <sup>3</sup> | 29,32    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Mương xây BTCT, dày 10 cm, rộng 0,4m | m <sup>3</sup> | 53,74    | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Mương xây BTCT, dày 10 cm, rộng 0,7m | m <sup>3</sup> | 75,6     | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Mương xây BTCT, dày 10 cm, rộng 0,6m | m <sup>3</sup> | 97,761   | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Mương xây BTCT, dày 10 cm, rộng 0,5m | m <sup>3</sup> | 182,535  | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |
| -   | Đường nội bộ trong nhà máy           | m <sup>2</sup> | 10.205   | -                 | -     |    | -                    | Công ty không cung cấp hồ sơ pháp lý xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định |

### c. Cây trồng

| STT | TÊN TÀI SẢN | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                              |
|-----|-------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                      |
|     | Cây trồng   |     |          |                   |       |    | 143.095.932          |                                                                                                      |
| 1   | Cây vối     | Cây | 5        | 79.000            | 100%  |    | 395.000              | - Đường kính gốc 12,1cm; Áp tương tự cây chè; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 2   | Cây vối     | Cây | 3        | 79.000            | 100%  |    | 237.000              | Đường kính gốc 4cm; Áp tương tự cây chè; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022      |
| 3   | Cây xanh    | Cây | 2        | 187.000           | 100%  |    | 374.000              | Đường kính gốc 7cm (Áp giá tương tự Cây Liễu); Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND               |

| STT | TÊN TÀI SẢN  | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                    |
|-----|--------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                            |
|     |              |     |          |                   |       |    |                      | ngày 28/9/2022                                                                                             |
| 4   | Cây cam      | Cây | 1        | 235.972           | 100%  |    | 235.972              | Đường kính gốc 7cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024                                |
| 5   | Cây cam      | Cây | 1        | 811.174           | 100%  |    | 811.174              | Đường kính gốc 30cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024                               |
| 6   | Cây mía dò   | Cây | 86       | 10.000            | 100%  |    | 860.000              | Áp tương tự các loại cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                      |
| 7   | Cây tắc      | Cây | 4        | 172.000           | 100%  |    | 688.000              | Đường kính gốc 5,5cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 8   | Cây bồ đề    | Cây | 3        | 776.000           | 100%  |    | 2.328.000            | Đường kính gốc 30,4cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                              |
| 9   | Cây sala     | Cây | 1        | 776.000           | 100%  |    | 776.000              | Đường kính gốc 25,6cm; (Áp giá tương tự Cây Bồ đề); Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 10  | Cây tùng     | Cây | 3        | 776.000           | 100%  |    | 2.328.000            | Đường kính gốc 7cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                 |
| 11  | Cây tùng     | Cây | 1        | 776.000           | 100%  |    | 776.000              | Đường kính gốc 12,3cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                              |
| 12  | Cây kim quất | Cây | 2        | 172.000           | 100%  |    | 344.000              | Đường kính gốc 5,3cm; (Áp giá tương tự cây tắc); Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022    |
| 13  | Cây lưỡi hổ  | Cây | 115      | 10.000            | 100%  |    | 1.150.000            | Áp tương tự các loại                                                                                       |

| STT | TÊN TÀI SẢN      | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                               |
|-----|------------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                       |
|     |                  |     |          |                   |       |    |                      | cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                      |
| 14  | Cây cau          | Cây | 51       | 187.000           | 100%  |    | 9.537.000            | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |
| 15  | Cây trúc đuôi gà | Cây | 163      | 10.000            | 100%  |    | 1.630.000            | Áp tương tự các loại cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 16  | Cây đào          | Cây | 1        | 343.000           | 100%  |    | 343.000              | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |
| 17  | Cây vú sữa       | Cây | 2        | 515.000           | 100%  |    | 1.030.000            | Đường kính gốc 4,3cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022          |
| 18  | Bằng lăng        | Cây | 7        | 970.660           | 100%  |    | 6.794.620            | Đường kính gốc 31,4cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024        |
| 19  | Bằng lăng        | Cây | 3        | 847.084           | 100%  |    | 2.541.252            | Đường kính gốc 25,6cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024        |
| 20  | Bằng lăng        | Cây | 4        | 650.020           | 100%  |    | 2.600.080            | Đường kính gốc 15cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024          |
| 21  | Bằng lăng        | Cây | 15       | 171.630           | 100%  |    | 2.574.450            | Đường kính gốc 15cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024          |
| 22  | Cây phát tài     | Cây | 29       | 53.000            | 100%  |    | 1.537.000            | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |
| 23  | Cây đỗ quyên     | Cây | 9        | 53.000            | 100%  |    | 477.000              | Đường kính gốc 4,3cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022          |

| STT | TÊN TÀI SẢN   | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                       |
|-----|---------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|     |               |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                               |
| 24  | Cây khế       | Cây | 1        | 79.000            | 100%  |    | 79.000               | Đường kính gốc 5,5cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 25  | Cây bàng      | Cây | 5        | 79.000            | 100%  |    | 395.000              | Đường kính gốc 30,7cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 26  | Cây bàng      | Cây | 4        | 79.000            | 100%  |    | 316.000              | Đường kính gốc 26,8cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 27  | Cây bàng      | Cây | 2        | 79.000            | 100%  |    | 158.000              | Đường kính gốc 6,3cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 28  | Cây bàng      | Cây | 3        | 79.000            | 100%  |    | 237.000              | Đường kính gốc 16,3cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 29  | Cây bàng      | Cây | 2        | 79.000            | 100%  |    | 158.000              | Đường kính gốc 13,5cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 30  | Cây phượng    | Cây | 1        | 79.000            | 100%  |    | 79.000               | Đường kính gốc 32cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022   |
| 31  | Cây đùng đình | Cây | 4        | 187.000           | 100%  |    | 748.000              | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 32  | Cây me tây    | Cây | 1        | 206.000           | 100%  |    | 206.000              | Đường kính gốc 32,6cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 33  | Sưa           | Cây | 2        | 847.084           | 100%  |    | 1.694.168            | Đường kính gốc 25cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024  |
| 34  | Cây lan       | Cây | 6        | 10.000            | 100%  |    | 60.000               | Áp dụng tự các loại cây cảnh; Đơn giá                                         |

| STT | TÊN TÀI SẢN     | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                             |
|-----|-----------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                     |
|     |                 |     |          |                   |       |    |                      | áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                                      |
| 35  | Cây bông trang  | Cây | 40       | 10.000            | 100%  |    | 400.000              | Áp tương tự các loại cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022               |
| 36  | Cây trúc nhật   | Cây | 26       | 10.000            | 100%  |    | 260.000              | Áp tương tự các loại cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022               |
| 37  | Cây hồng xiêm   | Cây | 7        | 206.000           | 100%  |    | 1.442.000            | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                              |
| 38  | Cây chuông vàng | Cây | 8        | 187.000           | 100%  |    | 1.496.000            | Đường kính gốc 8cm (Áp giá tương tự Cây Sứ); Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 39  | Cây ngải        | Cây | 1        | 10.000            | 100%  |    | 10.000               | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                              |
| 40  | Cây cọ          | Cây | 20       | 378.000           | 100%  |    | 7.560.000            | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                              |
| 41  | Cây bộ cạp vàng | Cây | 5        | 187.000           | 100%  |    | 935.000              | Đường kính gốc 27cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                         |
| 42  | Cây bộ cạp vàng | Cây | 2        | 187.000           | 100%  |    | 374.000              | Đường kính gốc 16,2cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                       |
| 43  | Cây bộ cạp vàng | Cây | 4        | 187.000           | 100%  |    | 748.000              | Đường kính gốc 11,7cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                       |
| 44  | Cây lộc vùng    | Cây | 2        | 776.000           | 100%  |    | 1.552.000            | Đường kính gốc 32cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                         |

| STT | TÊN TÀI SẢN  | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                        |
|-----|--------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |              |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                |
| 45  | Cây lộc vùng | Cây | 2        | 776.000           | 100%  |    | 1.552.000            | Đường kính gốc 13cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022    |
| 46  | Cây mận      | Cây | 2        | 206.000           | 100%  |    | 412.000              | Đường kính gốc 35,8cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 47  | Cây mận      | Cây | 8        | 206.000           | 100%  |    | 1.648.000            | Đường kính gốc 7,4cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022   |
| 48  | Cây mận      | Cây | 1        | 206.000           | 100%  |    | 206.000              | Đường kính gốc 21,3cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 49  | Cây sao      | Cây | 8        | 171.630           | 100%  |    | 1.373.040            | Đường kính gốc 4,2cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024  |
| 50  | Cây sao      | Cây | 5        | 608.394           | 100%  |    | 3.041.970            | Đường kính gốc 11,7cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 51  | Cây sao      | Cây | 3        | 650.020           | 100%  |    | 1.950.060            | Đường kính gốc 15,1cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 52  | Cây sao      | Cây | 5        | 847.084           | 100%  |    | 4.235.420            | Đường kính gốc 25,2cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |
| 53  | Cây liễu     | Cây | 2        | 187.000           | 100%  |    | 374.000              | Đường kính gốc 32,3cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022  |
| 54  | Cây liễu     | Cây | 1        | 187.000           | 100%  |    | 187.000              | Đường kính gốc 4cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022     |
| 55  | Cây liễu     | Cây | 1        | 187.000           | 100%  |    | 187.000              | Đường kính gốc                                                                 |

| STT | TÊN TÀI SẢN    | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                     |
|-----|----------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                             |
|     |                |     |          |                   |       |    |                      | 13cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                                |
| 56  | Cây thủy trúc  | Cây | 12       | 10.000            | 100%  |    | 120.000              | Đường kính gốc 6,7cm; Áp tương tự các loại cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 57  | Cây sung       | Cây | 3        | 206.000           | 100%  |    | 618.000              | Đường kính gốc 36,8cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 58  | Cây sung       | Cây | 1        | 206.000           | 100%  |    | 206.000              | Đường kính gốc 27,5cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 59  | Cây sung       | Cây | 1        | 206.000           | 100%  |    | 206.000              | Đường kính gốc 4,8cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |
| 60  | Cây mai tứ quý | Cây | 2        | 187.000           | 100%  |    | 374.000              | Đường kính gốc 7,2cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |
| 61  | Cây mai tứ quý | Cây | 1        | 187.000           | 100%  |    | 187.000              | Đường kính gốc 12,6cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                               |
| 62  | Cây huyết dụ   | Cây | 5        | 10.000            | 100%  |    | 50.000               | Áp tương tự các loại cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                       |
| 63  | Cây từ đẳng    | Cây | 3        | 187.000           | 100%  |    | 561.000              | Đường kính gốc 6,1cm (Áp giá tương tự Cây Liễu); Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022     |
| 64  | Cây bông nhài  | Cây | 22       | 10.000            | 100%  |    | 220.000              | Áp tương tự các loại cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND                                      |

| STT | TÊN TÀI SẢN        | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                               |
|-----|--------------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                       |
|     |                    |     |          |                   |       |    |                      | ngày 28/9/2022                                                                        |
| 65  | Cây dừa kiềng      | Cây | 19       | 187.000           | 100%  |    | 3.553.000            | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |
| 66  | Cây ngọc lan       | Cây | 1        | 660.000           | 100%  |    | 660.000              | Đường kính gốc 6,2cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022          |
| 67  | Cây trang leo      | Cây | 40       | 10.000            | 100%  |    | 400.000              | Áp tương tự các loại cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 68  | Cây ổi             | Cây | 2        | 433.269           | 100%  |    | 866.538              | Đường kính gốc 30,3cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024        |
| 69  | Cây Si             | Cây | 2        | 776.000           | 100%  |    | 1.552.000            | Đường kính gốc 36,4cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022         |
| 70  | Cây lá cách        | Cây | 8        | 35.000            | 100%  |    | 280.000              | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |
| 71  | Cây mai chiếu thủy | Cây | 5        | 187.000           | 100%  |    | 935.000              | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |
| 72  | Cây chuối ngọc     | Cây | 4        | 187.000           | 100%  |    | 748.000              | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |
| 73  | Cây bông nhài      | Cây | 21       | 10.000            | 100%  |    | 210.000              | Áp tương tự các loại cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 74  | Cây liễu ấn độ     | Cây | 13       | 187.000           | 100%  |    | 2.431.000            | Đường kính gốc 7,3cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022          |
| 75  | Cây chè xanh       | Cây | 1        | 79.000            | 100%  |    | 79.000               | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                |

| STT | TÊN TÀI SẢN    | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                 |
|-----|----------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                         |
| 76  | Cây và         | Cây | 3        | 206.000           | 100%  |    | 618.000              | Đường kính gốc 4,1cm (Áp giá tương tự Cây Sung); Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 77  | Cây sứ         | Cây | 1        | 187.000           | 100%  |    | 187.000              | Đường kính gốc 26cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                             |
| 78  | Cây sake       | Cây | 5        | 206.000           | 100%  |    | 1.030.000            | Đường kính gốc 36,7cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                           |
| 79  | Cây hồng lộc   | Cây | 45       | 35.000            | 100%  |    | 1.575.000            | Áp tương tự cây Lồng mức; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                        |
| 80  | Cây móng bò    | Cây | 1        | 515.000           | 100%  |    | 515.000              | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                                  |
| 81  | Cây nguyệt quế | Cây | 10       | 187.000           | 100%  |    | 1.870.000            | Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                                                  |
| 82  | Cây dâm bụt    | Cây | 15       | 10.000            | 100%  |    | 150.000              | Áp tương tự các loại cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                   |
| 83  | Cây ngũ gia bì | Cây | 24       | 10.000            | 100%  |    | 240.000              | Áp tương tự các loại cây cảnh; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                   |
| 84  | Cây nhãn       | Cây | 6        | 343.000           | 100%  |    | 2.058.000            | Đường kính gốc 4,7cm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022                            |
| 85  | Cây xanh       | Cây | 5        | 187.000           | 100%  |    | 935.000              | Đường kính gốc 4,5cm (Áp giá tương tự Cây Liễu); Đơn giá áp dụng theo QĐ 43/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 |
| 86  | Cây xanh       | Cây | 3        | 187.000           | 100%  |    | 561.000              | Đường kính gốc                                                                                          |

| STT | TÊN TÀI SẢN      | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                  |
|-----|------------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                  |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                          |
|     |                  |     |          |                   |       |    |                      | 31,6cm (Áp giá<br>tương tự Cây Liễu);<br>Đơn giá áp dụng<br>theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022 |
| 87  | Cây thảo nam lâm | Cây | 10       | 10.000            | 100%  |    | 100.000              | Áp tương tự các loại<br>cây cảnh; Đơn giá<br>áp dụng theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022        |
| 88  | Cây lá chua      | Cây | 3        | 10.000            | 100%  |    | 30.000               | Áp tương tự các loại<br>cây cảnh; Đơn giá<br>áp dụng theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022        |
| 89  | Cây tắc          | Cây | 2        | 172.000           | 100%  |    | 344.000              | Đơn giá áp dụng<br>theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                                          |
| 90  | Cây mù trôm      | Cây | 2        | 343.000           | 100%  |    | 686.000              | Đường kính gốc<br>10,8cm; Đơn giá áp<br>dụng theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                |
| 91  | Cây khế          | Cây | 1        | 79.000            | 100%  |    | 79.000               | Đường kính gốc<br>4,5cm; Đơn giá áp<br>dụng theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                 |
| 92  | Cây cóc          | Cây | 1        | 206.000           | 100%  |    | 206.000              | Đường kính gốc<br>3,6cm; Đơn giá áp<br>dụng theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                 |
| 93  | Cây chanh        | Cây | 2        | 172.000           | 100%  |    | 344.000              | Đơn giá áp dụng<br>theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                                          |
| 94  | Cây ngũ sắc      | Cây | 1        | 10.000            | 100%  |    | 10.000               | Áp tương tự các loại<br>cây cảnh; Đơn giá<br>áp dụng theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022        |
| 95  | Cây me           | Cây | 1        | 206.000           | 100%  |    | 206.000              | Đường kính gốc<br>32,1cm; Đơn giá áp<br>dụng theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                |
| 96  | Cây dương liễu   | Cây | 1        | 187.000           | 100%  |    | 187.000              | Đường kính gốc<br>30,8cm (Áp giá                                                                         |

| STT | TÊN TÀI SẢN   | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                                                    |
|-----|---------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |               |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                                            |
|     |               |     |          |                   |       |    |                      | tương tự Cây Liễu);<br>Đơn giá áp dụng<br>theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                                     |
| 97  | Cây trầm      | Cây | 1        | 172.153           | 100%  |    | 172.153              | Đường kính gốc<br>34,5cm; Đơn giá áp<br>dụng theo QĐ<br>60/2024/QĐ-UBND<br>ngày 25/10/2024                                 |
| 98  | Cây giả tị    | Cây | 1        | 163.247           | 100%  |    | 163.247              | Đường kính gốc<br>21,7cm (Áp giá<br>tương tự Cây Keo);<br>Đơn giá áp dụng<br>theo QĐ<br>60/2024/QĐ-UBND<br>ngày 25/10/2024 |
| 99  | Cây chuối     | Cây | 15       | 36.000            | 100%  |    | 540.000              | Đơn giá áp dụng<br>theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                                                            |
| 100 | Cây kim ngân  | Cây | 5        | 10.000            | 100%  |    | 50.000               | Áp tương tự các loại<br>cây cảnh; Đơn giá<br>áp dụng theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                          |
| 101 | Cây đào tiên  | Cây | 1        | 79.000            | 100%  |    | 79.000               | Đơn giá áp dụng<br>theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                                                            |
| 102 | Cây trúc nhật | Cây | 4        | 10.000            | 100%  |    | 40.000               | Áp tương tự các loại<br>cây cảnh; Đơn giá<br>áp dụng theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                          |
| 103 | Cây sơ ri     | Cây | 1        | 515.000           | 100%  |    | 515.000              | Đơn giá áp dụng<br>theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                                                            |
| 104 | Cây đào       | Cây | 2        | 343.000           | 100%  |    | 686.000              | Đơn giá áp dụng<br>theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                                                            |
| 105 | Cây vạn tuế   | Cây | 3        | 10.000            | 100%  |    | 30.000               | Áp tương tự các loại<br>cây cảnh; Đơn giá<br>áp dụng theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                          |
| 106 | Cây xạ đen    | Cây | 2        | 10.000            | 100%  |    | 20.000               | Áp tương tự các loại<br>cây cảnh; Đơn giá<br>áp dụng theo QĐ                                                               |

| STT | TÊN TÀI SẢN   | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                                                           |
|-----|---------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |               |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                                                   |
|     |               |     |          |                   |       |    |                      | 43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                                                                 |
| 107 | Cây sim       | Cây | 7        | 10.000            | 100%  |    | 70.000               | Áp tương tự các loại<br>cây cảnh; Đơn giá<br>áp dụng theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022 |
| 108 | Cây đa búp đỏ | Cây | 3        | 10.000            | 100%  |    | 30.000               | Áp tương tự các loại<br>cây cảnh; Đơn giá<br>áp dụng theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022 |
| 109 | Cây lêkima    | Cây | 1        | 79.000            | 100%  |    | 79.000               | Đơn giá áp dụng<br>theo QĐ<br>43/2022/QĐ-UBND<br>ngày 28/9/2022                                   |
| 110 | Xoài          | cây | 8        | 580.140           | 100%  |    | 4.641.120            | Trồng 3 năm; Đơn<br>giá áp dụng theo QĐ<br>60/2024/QĐ-UBND<br>ngày 25/10/2024                     |
| 111 | Xoài          | cây | 1        | 849.491           | 100%  |    | 849.491              | Trồng 5 năm; Đơn<br>giá áp dụng theo QĐ<br>60/2024/QĐ-UBND<br>ngày 25/10/2024                     |
| 112 | Xoài          | cây | 21       | 849.491           | 100%  |    | 17.839.311           | Trồng 8 năm; Đơn<br>giá áp dụng theo QĐ<br>60/2024/QĐ-UBND<br>ngày 25/10/2024                     |
| 113 | Mít           | cây | 7        | 532.952           | 100%  |    | 3.730.664            | Trồng 3 năm; Đơn<br>giá áp dụng theo QĐ<br>60/2024/QĐ-UBND<br>ngày 25/10/2024                     |
| 114 | Mít           | cây | 1        | 971.584           | 100%  |    | 971.584              | Trồng 8 năm; Đơn<br>giá áp dụng theo QĐ<br>60/2024/QĐ-UBND<br>ngày 25/10/2024                     |
| 115 | Mãng Cầu      | cây | 1        | 591.797           | 100%  |    | 591.797              | Trồng 4 năm; Đơn<br>giá áp dụng theo QĐ<br>60/2024/QĐ-UBND<br>ngày 25/10/2024                     |
| 116 | Mãng Cầu      | cây | 3        | 591.797           | 100%  |    | 1.775.391            | Trồng 8 năm; Đơn<br>giá áp dụng theo QĐ<br>60/2024/QĐ-UBND<br>ngày 25/10/2024                     |
| 117 | Ổi            | Cây | 7        | 433.269           | 100%  |    | 3.032.883            | Trồng 3 năm; Đơn<br>giá áp dụng theo QĐ<br>60/2024/QĐ-UBND<br>ngày 25/10/2024                     |
| 118 | Ổi            | cây | 2        | 433.269           | 100%  |    | 866.538              | Trồng 5 năm; Đơn<br>giá áp dụng theo QĐ<br>60/2024/QĐ-UBND                                        |

| STT | TÊN TÀI SẢN | ĐVT | Số lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |    | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú                                                              |
|-----|-------------|-----|----------|-------------------|-------|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------|
|     |             |     |          |                   | BT    | HT |                      |                                                                      |
|     |             |     |          |                   |       |    |                      | ngày 25/10/2024                                                      |
| 119 | Buôi        | cây | 3        | 1.898.003         | 100%  |    | 5.694.009            | Trồng 4 năm; Đơn giá áp dụng theo QĐ 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 |

#### IV. Thưởng di dời

| ST<br>T | TÊN TÀI<br>SẢN                     | ĐVT     | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ |      | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|---------|------------------------------------|---------|-------------|-------------------|-------|------|----------------------|---------|
|         |                                    |         |             |                   | BT    | HT   |                      |         |
| IV      | Thưởng di dời                      |         |             |                   |       |      | 8.000.000            |         |
| 1       | Khen thưởng<br>do chấp hành<br>tốt | Tổ chức | 1           | 8.000.000         |       | 100% | 8.000.000            |         |

#### V. Tổng cộng

| STT                        | BỒI THƯỜNG                     | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi chú |
|----------------------------|--------------------------------|----------------------|---------|
| I                          | Bồi thường về đất              | 0                    |         |
| II                         | Bồi thường về tài sản trên đất | 0                    |         |
| 1                          | Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2    | 0                    |         |
| 2                          | Nhà máy Hóa chất Đồng Nai      | 0                    |         |
| 3                          | Nhà máy Hóa chất Biên Hòa      | 0                    |         |
| III                        | Cây trồng                      | 195.284.882          |         |
| 1                          | Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2    | 26.326.097           |         |
| 2                          | Nhà máy Hóa chất Đồng Nai      | 25.862.853           |         |
| 3                          | Nhà máy Hóa chất Biên Hòa      | 143.095.932          |         |
| IV                         | Thưởng di dời                  | 8.000.000            |         |
| Tổng cộng số tiền làm tròn |                                | 203.284.882          |         |

Viết bằng chữ: Hai trăm linh ba triệu, hai trăm tám mươi tư nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng.

#### Nơi nhận:

- UBND phường Trần Biên;
- Ban Giám đốc Trung tâm;
- Lưu: VT, BT (02b). *Quỳnh + Duy*

*[Signature]*



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Chu Tiên Dũng